CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**49.771.674.973**	**30.077.663.160**	**146.252.025.823**	**86.161.072.006**
2. Các khoản giảm trừ	**02**					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**49.771.674.973**	**30.077.663.160**	**146.252.025.823**	**86.161.072.006**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**14.310.598.612**	**11.279.838.278**	**45.377.610.844**	**47.981.568.361**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**35.461.076.361**	**18.797.824.882**	**100.874.414.979**	**38.179.503.645**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**569.036.803**	**20.714.545**	**847.818.649**	**100.220.013**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**14.313.337.887**	**17.379.730.588**	**48.872.808.147**	**69.342.053.643**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12.542.838.393	14.917.911.310	41.617.266.881	56.906.546.824
8. Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**15.217.123.265**	**12.259.679.043**	**45.759.443.479**	**31.819.486.423**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**6.499.652.012**	**-10.820.870.204**	**7.089.982.002**	**-62.881.816.408**
11. Thu nhập khác	**31**		**23.181.432**	**1.562.000**	**388.360.908**	**11.902.756.834**
12. Chi phí khác	**32**		**294.728.178**	**128.398.178**	**896.808.165**	**11.285.880.841**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-271.546.746**	**-126.836.178**	**-508.447.257**	**616.875.993**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.228.105.266**	**-10.947.706.382**	**6.581.534.745**	**-62.264.940.415**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				**432.259.683**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.228.105.266**	**-10.947.706.382**	**6.581.534.745**	**-62.697.200.098**

Ngày 15 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T. Giám đốc
Ngô Thị Anh Thư	Lê Xuân Lộc	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**32 446 777 081**	**14 160 898 721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10 201 079 029**	**2 294 582 569**
1. Tiền	111	V.01	10 201 079 029	2 294 582 569
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**4 800 000 000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 800 000 000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14 453 174 193**	**11 165 783 522**
1. Phải thu của khách hàng	131		14 191 360 335	10 410 221 340
2. Trả trước cho người bán	132		233 008 405	714 737 002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28 805 453	40 825 180
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2 390 683 075**	**7 312 742**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 390 683 075	7 312 742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**601 840 784**	**693 219 888**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455 034 715	579 414 466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		146 806 062	113 805 422
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	**200**		**970 329 165 172**	**1 008 691 477 803**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**889 147 556 502**	**927 247 684 536**
1. TSCĐ hữu hình	221		820 620 798 929	851 280 748 017
- Nguyên giá	222		901 980 874 369	903 265 937 911

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-81 360 075 440	-51 985 189 894
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	55 296 503 183	59 431 227 458
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-9 555 155 016	-5 420 430 741
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11 765 336 083	13 232 626 060
- Nguyên giá	228		15 124 562 285	15 186 805 383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 359 226 202	-1 954 179 323
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 464 918 307	3 303 083 001
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**81 181 608 670**	**81 443 793 267**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	77 312 206 118	77 995 028 267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 869 402 552	3 448 765 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1 002 775 942 253**	**1 022 852 376 524**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**587 978 575 450**	**669 636 544 466**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39 839 216 472**	**83 323 998 088**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24 442 531 493	17 291 574 400
2. Phải trả cho người bán	312		5 262 238 560	54 649 406 139
3. Người mua trả tiền trước	313		61 214 439	1 031 916
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 034 646 458	507 448 286
5. Phải trả người lao động	315		2 335 660 963	1 726 259 898
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5 368 924 213	7 069 751 313
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 141 558 504	1 836 084 294
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		192 441 842	242 441 842
II. Nợ dài hạn	**330**		**548 139 358 978**	**586 312 546 378**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Phải trả dài hạn khác	333		5 763 010 239	3 781 772 286
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	492 925 774 828	525 165 132 900
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		49 450 573 911	57 365 641 192
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**414 797 366 803**	**353 215 832 058**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**414 797 366 803**	**353 215 832 058**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		480 000 000 000	425 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		644 128 916	644 128 916
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		460 428 661	460 428 661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-66 307 190 774	-72 888 725 519
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1 002 775 942 253**	**1 022 852 376 524**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 16 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
Ngô Thị Anh Thư	Lê Xuân Lộc	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN